

Bản án số: 13/2017/KDTM- ST
Ngày: 12 - 12 - 2017.
“V/v tranh chấp Hợp đồng dịch vụ
sửa chữa”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H - TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Thơ.

Bà Ngô Thị Sửu.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Bùi Huy Cường - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 12 năm 2017 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2017/TLST- KDTM ngày 03 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng dịch vụ sửa chữa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 190/2017/QĐXXST- KDTM ngày 03 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Tổng công ty VTT.

Địa chỉ: Số 158, đường Nguyễn Văn Cừ, phường B, quận L, thành phố Hà Nội.

*** Người đại diện theo pháp luật:** Ông **Nguyễn Thủy Ng** - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

*** Người đại diện theo ủy quyền:** Ông **Nguyễn Văn H**. Sinh năm 1966.

Chức vụ: Phó giám đốc chi nhánh Công ty DTVT.

Địa chỉ: Khu Kim Sen, phường K, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. (Theo Văn bản ủy quyền số 19/GUQ - HĐQT, ngày 05/5/2017).

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Công ty TNHH dịch vụ vận tải H.

Địa chỉ: Số 133, đường Lê Thánh Tông, phường H, Tp. H, tỉnh Quảng Ninh.

* *Người đại diện theo pháp luật:* Ông **Nguyễn Công H.** Sinh năm 1960 - Chức vụ: Giám đốc.

* *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông **Bùi Quang Kh.** Sinh năm 1990.

Nơi ĐKKHKT: Tiểu khu 32, TT Nông Trường Mộc Châu, huyện M, tỉnh S.

Nơi làm việc: Văn phòng Luật sư H - Tổ 18, khu 2, phường H, Tp. H, tỉnh Quảng Ninh. (Theo Giấy ủy quyền ngày 08/11/2017).

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/4/2017, nguyên đơn Tổng công ty VTT, có người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ngày 15/9/2014, Chi nhánh công ty DTVT thuộc Tổng công ty VTT (Từ đây gọi là Nguyên đơn) và Công ty TNHH dịch vụ vận tải H (Từ đây gọi là Bị đơn) có ký kết và thực hiện Hợp đồng số: 14 - 67/KHKTVT về việc sửa chữa tàu, cụ thể: Bị đơn thuê nguyên đơn sửa chữa 01 tàu đẩy QN 6668 và 04 sà lan QN (4766, 4767, 4768, 4769). Giá cả chủng loại vật tư, nhân công: Theo thỏa thuận chi tiết tại hợp đồng. Giá trị hợp đồng tạm tính là 256.469.931^d (Hai trăm năm mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm ba một đồng). Tiến độ thi công: Nguyên đơn thi công trong thời hạn 30 (Ba mươi) ngày làm việc, kể từ khi ký hợp đồng. Phương thức thanh toán: Khi ký hợp đồng Bị đơn phải ứng trước cho Nguyên đơn ít nhất 50% giá trị tạm tính của Hợp đồng. Số tiền còn lại Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn ngay khi hai bên thống nhất khối lượng quyết toán và thanh lý Hợp đồng trước khi Bị đơn lấy phương tiện đi khai thác. Hai bên cam kết: Thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng. Bên nào vi phạm hay trì hoãn gây thiệt hại, phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định hiện hành của chế độ Hợp đồng kinh tế Nhà nước.

Quá trình thực hiện Hợp đồng: Sau khi ký hợp đồng và triển khai công việc, ngày 04/11/2014 căn cứ vào khối lượng nghiệm thu và thực trạng tổ chức sản xuất, hai bên đã tiến hành các thủ tục theo đúng quy định của Hợp đồng, cụ thể: Ngày 04/11/2014, hai bên lập bảng tổng hợp Quyết toán sửa chữa 01 tàu đẩy và 04 sà lan với giá thành toàn bộ là 248.491.191^d (Hai trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm chín mươi một nghìn một trăm chín mươi một đồng). Ngày 25/11/2014, hai bên lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành và bàn giao xuất xưởng, đưa phương tiện vào sử dụng, Nguyên đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bị đơn. Hai bên lập Biên bản thanh lý Hợp đồng số: 14 - 67/TL/KHKTVT, ghi rõ: Tổng giá trị hợp đồng Nguyên đơn đã thực hiện là 248.491.191^d (Hai trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm chín mươi một nghìn một trăm chín mươi một đồng).

Ngày 02/01/2015 và ngày 10/3/2015, hai bên đã lập biên bản đối chiếu công nợ, cụ thể: Bị đơn còn nợ Nguyên đơn số tiền 255.782.791^d (Hai trăm năm mươi

lăm triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm chín mươi một đồng). Khi đối chiếu công nợ thì tổng số tiền là 255.782.791^d (Hai trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm chín mươi một đồng), vì Bị đơn là khách hàng thường xuyên của Nguyên đơn nên trong số tiền đối chiếu công nợ này có 7.291.600 đồng (255.782.791^d - 248.491.191^d = 7.291.600^d) là tiền Bị đơn nợ chưa thanh toán khi sửa chữa tàu của hợp đồng trước đó.

Quá trình thanh toán: Sau khi đối chiếu công nợ, ngày 18/3/2015 Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 80.000.000^d (Tám mươi triệu đồng). Số tiền gốc còn nợ lại là 175.782.791 đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu Bị đơn thanh toán hết số tiền nợ còn lại nhưng Bị đơn đều không thanh toán. Đến nay Nguyên đơn khởi kiện vụ án yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Bị đơn phải thanh toán trả Nguyên đơn tiền nợ chưa thanh toán đối với Hợp đồng dịch vụ sửa chữa tàu đầy và 04 sà lan trên, cụ thể: Nợ gốc: 175.782.791 đồng; nợ lãi tính theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình liên ngân hàng “Gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agribank); Ngân hàng đầu tư và phát triển (BIDV); Ngân hàng Thương mại Cổ phần công thương Việt Nam (Vietinbank)” với mức lãi suất trong hạn 10,5%/năm, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình 15,75%/năm, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả (Từ ngày 19/3/2015 đến ngày 12/12/2017) là 76.904.971đ (Bảy mươi sáu triệu chín trăm linh tư nghìn chín trăm bảy mươi một đồng). Tổng cộng số tiền Bị đơn phải thanh toán là: 252.687.762đ (Hai trăm năm mươi hai triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi hai đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty TNHH dịch vụ vận tải H, có người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Công H đều trình bày và xác nhận:

Ngày 15/9/2014, Bị đơn và Nguyên đơn có ký Hợp đồng sửa chữa số số: 14- 67/KHKTVT về việc sửa chữa 01 tàu đầy QN - 6668 và 04 sà lan QN (4766, 4767, 4768, 4769) như Nguyên đơn trình bày là đúng.

Bị đơn không đồng ý đối với yêu cầu của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn phải thanh toán với tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi nêu trên, vì: Bị đơn chưa được đối chiếu với Nguyên đơn về số lượng, chủng loại vật tư, chưa thực hiện việc quyết toán, đối chiếu công nợ. Những tài liệu do Nguyên đơn cung cấp thì có một số văn bản như Bản tổng hợp vật tư sửa chữa; Dự toán sửa chữa; Biên bản nghiệm thu phân phu cát, doa, sơn tàu đầy QN - 6668, sà lan QN - 4766, QN - 4769 thì các chữ ký của kế toán công ty là bà Nguyễn Thị Phương Th bị giả mạo, không phải là chữ ký của bà Nguyễn Thị Phương Th - Kế toán của Công ty TNHH dịch vụ vận tải H. Đây là biểu hiện có dấu hiệu của gian lận thương mại tại Hợp đồng sửa chữa và dự toán đã ký kết giữa các bên.

Trong Hợp đồng sửa chữa tàu đầy đều không có thỏa thuận tính lãi suất nên Nguyên đơn tính lãi suất đối với số tiền nợ thì Bị đơn không đồng ý.

Bị đơn và Nguyên đơn chưa thực hiện việc đối chiếu công nợ và quyết toán Hợp đồng nên Bị đơn không biết còn nợ Nguyên đơn số tiền gốc cụ thể là bao nhiêu. Do đó, Bị đơn không thể thực hiện được việc thanh toán hợp đồng sửa chữa tàu nói trên.

Tại biên bản làm việc ngày 31/10/2017: “*V/v đối chiếu tài liệu liên quan đến Hợp đồng số 14- 67/KHKTVT- ký ngày 15/9/2014*”, Bị đơn có quan điểm: Không yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra làm rõ tài liệu có chữ ký của bà kế toán Nguyễn Thị Phương Th; không yêu cầu giám định tài liệu có chữ ký của bà Nguyễn Thị Phương Th trong Hợp đồng số 14 - 67/KHKTVT ký ngày 15/9/2014 trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh tham gia tố tụng tại phiên tòa nêu quan điểm về việc tiến hành tố tụng và nội dung giải quyết vụ án kinh doanh thương mại, khẳng định: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về thẩm quyền: Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và đúng tư cách tố tụng các đương sự tham gia tố tụng, về thời hạn chuẩn bị xét xử và các thủ tục tố tụng khác. Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét Hợp đồng số 14 - 67 KHKTVT, V/v sửa chữa đoàn H 15 gồm 01 tàu đẩy QN - 6668 + 04 sà lan QN (4766, 4767, 4768, 4769) được ký kết giữa Nguyên đơn và Bị đơn vào ngày 15/9/2014 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự và Luật thương mại nên văn bản này có giá trị thực hiện.

Xét yêu cầu của Nguyên đơn về việc yêu cầu Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn số tiền nợ gốc, nợ lãi đối với số tiền sửa chữa đoàn H 15 gồm 01 tàu đẩy QN 6668 và 04 sà lan QN (4766, 4767, 4768, 4769) mà Bị đơn còn nợ, cụ thể: Nợ gốc: 175.782.791 đồng, nợ lãi tính theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình liên ngân hàng (tính từ ngày 19/3/2015 đến ngày 12/12/2017) là 76.904.971 đồng (Bảy mươi sáu triệu chính trăm linh tư nghìn chính trăm bảy mươi một đồng). Tổng cộng số tiền Bị đơn phải thanh toán là: 252.687.762đ (Hai trăm năm mươi hai triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi hai đồng), Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng dịch vụ sửa chữa đoàn H 15 gồm 01 tàu đẩy QN - 6668 và 04 sà lan QN (4766, 4767, 4768, 4769), Nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ của mình bằng việc thực hiện công việc sửa chữa theo đúng nội dung hợp đồng ký kết giữa các bên, cụ thể: Nguyên đơn đã thực hiện việc sửa chữa đoàn tàu của Bị đơn theo đúng cam kết trong Hợp đồng đã ký. Ngày 04/11/2014 các bên đã lập bảng tổng hợp Quyết toán sửa chữa 01 tàu đẩy và 04 sà lan. Ngày

25/11/2014, hai bên lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, Biên bản thanh lý Hợp đồng số: 14 - 67/TL/KHKTVT, ghi rõ: Tổng giá trị hợp đồng Nguyên đơn đã thực hiện là 248.491.191^d (Hai trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm chín mươi một nghìn một trăm chín mươi một đồng). Nguyên đơn đã bàn giao xuất xưởng, đưa phương tiện vào sử dụng và đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bị đơn. Nhưng Bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn như đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ sửa chữa đã ký. Sau khi thanh lý Hợp đồng và đối chiếu công nợ giữa các bên, ngày 18/3/2015 bị đơn mới thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 80.000.000^d (Tám mươi triệu đồng). Sau đó Bị đơn không thanh toán cho Nguyên đơn nữa, mặc dù Nguyên đơn đã thông báo, yêu cầu Bị đơn thanh toán nhưng Bị đơn vẫn không đến thanh toán khoản tiền còn nợ cho Nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của Bị đơn là ông Nguyễn Công H có quan điểm Bị đơn và Nguyên đơn chưa thực hiện việc đối chiếu công nợ và quyết toán Hợp đồng nên Bị đơn không biết còn nợ Nguyên đơn số tiền gốc cụ thể là bao nhiêu. Quan điểm này của Bị đơn là không có cơ sở chấp nhận vì, tại biên bản thanh lý hợp đồng (BL 28) có chữ ký của các bên đã thể hiện tổng giá trị Hợp đồng là 248.491.191^d (Hai trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm chín mươi một nghìn một trăm chín mươi một đồng); Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/01/2015 và ngày 10/3/2015 (BL 02, 53), có chữ ký của các bên, cụ thể: Bị đơn còn nợ Nguyên đơn số tiền 255.782.791^d (Hai trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm chín mươi một đồng).

Tại mục VI của Hợp đồng số 14 - 67 KHKTVT được ký kết vào ngày 15/9/2014 giữa các bên thể hiện:

“Khi Hợp đồng được ký kết bên A (Bị đơn) phải ứng trước cho bên B (Nguyên đơn) ít nhất 50% giá trị tạm tính của hợp đồng. Số tiền còn lại bên A thanh toán cho bên B ngay khi hai bên thống nhất khối lượng quyết toán và thanh lý hợp đồng trước khi bên A lấy phương tiện đi khai thác”...

Bị đơn không thực hiện đúng thỏa thuận trong Hợp đồng sửa chữa, vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, yêu cầu của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn số tiền nợ gốc là: 175.782.791đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm chín mươi một đồng) là có căn cứ nên được chấp nhận.

Xét việc tính lãi suất đối với số tiền dịch vụ sửa chữa đoàn H 15 gồm 01 tàu đẩy và 04 sà lan QN (4766, 4767, 4768, 4769) Bị đơn còn nợ (175.782.791 đồng) tính từ ngày 19/3/2015 đến ngày 12/12/2017 (Tính theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình liên ngân hàng, với mức lãi suất trong hạn 10,5%/năm, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình 15,75%/năm) số tiền nợ lãi là 76.904.971 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bị đơn đã vi phạm mục VI của Hợp đồng số 14 - 67 KHKTVT được ký kết vào ngày 15/9/2014 giữa các bên, đó là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Nguyên

đơn yêu cầu tính lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật thương mại. Nguyên đơn yêu cầu tính nợ lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình liên ngân hàng, với mức lãi suất trong hạn 10,5%/năm, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình 15,75%/năm là có cơ sở, phù hợp với thời điểm hiện tại, vì theo văn bản của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh thì tại thời điểm hiện tại mức lãi suất trong hạn là 10,5%/năm, mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (15,75%/năm). Do đó, Nguyên đơn yêu cầu tính nợ lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình liên ngân hàng là có căn cứ chấp nhận, nên buộc Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn số tiền nợ lãi: 175.782.791 đồng x 15,75% x 1000 ngày = 76.904.971 đồng (Bảy mươi sáu triệu chín trăm linh tư nghìn chín trăm bảy mươi một đồng).

Như vậy, yêu cầu của Nguyên đơn tại phiên tòa kiện đòi bị đơn phải trả nợ gốc, nợ lãi là phù hợp với các Điều 518 và Điều 524 - Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 78, 85, 87 và 306 - Luật thương mại nên được chấp nhận. Buộc bị đơn Công ty TNHH dịch vụ vận tải H phải có nghĩa vụ thanh toán trả nợ gốc, nợ lãi cho Tổng công ty VTT với tổng số tiền là: 252.687.762đ (Hai trăm năm mươi hai triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi hai đồng).

Về án phí: Bị đơn Công ty TNHH dịch vụ vận tải H phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm của vụ án. Trả lại cho Nguyên đơn Tổng công ty VTT số tiền tạm ứng án phí Nguyên đơn đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- + Điều 30, Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 - Bộ luật tố tụng dân sự;
- + Điều 74, 85, 87 và 306 Luật thương mại;
- + Điều 518 và Điều 524 - Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 và 688 - Bộ luật dân sự năm 2015;
- + Điều 26 - Luật Thi hành án dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Tổng công ty VTT đối với Công ty TNHH dịch vụ vận tải H.

Buộc bị đơn Công ty TNHH dịch vụ vận tải H phải có nghĩa vụ trả cho Tổng công ty VTT nợ gốc, nợ lãi của Hợp đồng số 14 - 67 KHKTVT V/v sửa chữa đoàn H 15 gồm 01 tàu đẩy QN 6668 + 04 sà lan QN (4766, 4767, 4768, 4769), là:

- Nợ gốc: 175.782.791đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm chín mươi một đồng).

- Nợ lãi: 76.904.971 đồng.

Tổng cộng: 252.687.762đ (Hai trăm năm mươi hai triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi hai đồng).

Bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả (Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015).

*Về án phí: Bị đơn Công ty TNHH dịch vụ vận tải H phải nộp 12.634.388đ (Mười hai triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi tám đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Tổng công ty VTT toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.729.420 đồng (Năm triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm hai mươi đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001272 ngày 02/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn; vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Báo cho Nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; báo cho Bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm ngày) kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TP H;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục thi hành án dân sự TP H;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Đạt

